TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 06/2021/DS-ST Ngày: 12-01-2021 V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông La Văn Việt

Bà Trần Thị Đổi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Quân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 556/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 334/2020/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 151/2020/QĐST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: ấp H, xã N, Thành phố A, tỉnh Long An. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị Lệ X**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Long An. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Đ trình bày yêu cầu khởi kiện: Ngày 03/01/2018, do có mối quan hệ thân quen từ trước, bà Trần Thị Lệ X có hỏi vay của tôi số tiền là 220.000.000 đồng. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền cùng ngày 03/01/2018 để làm tin và có bà Nguyễn Thị Thúy Phượng ký tên làm chứng cho việc vay tiền này. Hạn trả nợ cuối cùng bà X phải trả nợ gốc là ngày 23/12/2018,

lãi suất các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật là 1.6%/tháng, trả lãi hàng tháng vào ngày 15 tây và ngày 30 tây. Mặc dù, trong hợp đồng vay tiền ngày 03/01/2018, có thể hiện tài sản thế chấp là tất cả tài sản của bà Trần Thị Lệ X nhưng bà không có nhận thế chấp bất kỳ tài sản nào của bà X. Lúc vay tiền, bà X có giao sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân mang tên của bà X làm tin. Khi vay tiền, bà X nói là để mua xe khách (xe đò) đưa rước công nhân. Đến ngày 23/12/2018, bà có gặp bà X để đòi lại các khoản tiền nêu trên nhưng bà X nói trả tiền lãi, đến tháng 6 năm 2019 thì bà X bán đất sẽ trả hết tiền cho bà. Nhưng đến tháng 6 năm 2019, bà X lại lấy lý do giấy tờ đất chưa xong và hẹn đến ngày 30/3/2020 sẽ trả hết nợ cho bà. Đến nay, bà X đã nghỉ làm ở Công ty và vẫn chưa trả tiền vay cho bà.

Về phần tiền lãi: Các bên thỏa thuận là 1.6%/tháng là 3.520.000 đồng, nhưng có tháng bà X trả được 3.000.000 đồng, có tháng trả 3.500.000 đồng, có tháng chỉ trả có 2.000.000 đồng. Tổng cộng tính đến ngày 12/01/2021, X chỉ trả được cho bà tiền lãi là 47.500.000 đồng. Cụ thể như sau:

Từ tháng 02 đến tháng 12 năm 2018 là 11 tháng x 1.6%/tháng x 220.000.000 đồng = 38.720.000 đồng. Bà X đã trả được tháng 11 + tháng 12 năm 2018 là 2.500.000 đồng + 3.500.000 đồng = 6.000.000 đồng. Như vậy tiền lãi trong năm 2018 bà X còn thiếu là 38.720.000 đồng - 6.000.000 đồng = 32.720.000 đồng. (1)

Từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 12 năm 2019 là 12 tháng x 1.6%/tháng x 220.000.000 đồng là 42.240.000 đồng. Bà X đã trả được tháng 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 11 là 27.000.000 đồng. Như vậy, tiền lãi trong năm 2019 bà X còn thiếu là 42.240.000 đồng – 27.000.000 đồng = 15.240.000 đồng. (2)

Từ tháng 01 năm 2020 đến ngày 23 tháng năm 2020 là 12 tháng x 1.6%/tháng x 220.000.000 đồng là 42.240.000 đồng. Bà X đã trả được tháng 1, 2, 5, 6, 7 là 14.500.000 đồng. Như vậy, tiền lãi trong năm 2020 bà X còn thiếu là 42.240.000 đồng – 14.500.000 đồng = 27.740.000 đồng. (3)

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020 đến ngày 21 tháng 01 năm 2021 là 20 ngày x 1.6%/tháng x 220.000.000 = 2.346.600 đồng. (4)

Tổng cộng tiền lãi tính đến ngày 12/01/2021 là (1)+(2)+(3)+(4) = 78.046.600 đồng.

Nay bà yêu cầu bà X phải trả lại cho bà tổng cộng gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 220.000.000 đồng + 78.046.600 đồng = 298.046.600 đồng.

Trong suốt quá trình tố tụng, bị đơn là bà Trần Thị Lệ X đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện yêu cầu khởi kiện của bà Đ nhưng bà X không có yêu cầu phản tố, hay ý kiến phản đối gì về yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ; không tiến hành hòa giải do nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự trong hồ sơ vụ án: Trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng bị đơn luôn vắng mặt không có ý kiến phản bác hay phản đối thì đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đ khởi kiện yêu cầu bà X có trách nhiệm liện đới trả tiền nợ vay theo hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 23/01/2018. Căn cứ hợp đồng này, bà X có chỗ ở hiện tại là ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Từ khi thụ lý vụ kiện, Toà án tiến hành niêm yết, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đối chất, nhưng bị đơn là bà Trần Thị Lệ X vẫn vắng mặt và Tòa án không thể tiến hành hoà giải được, cũng như không thể tiến hành đối chất nội dung vụ án để làm rõ các vấn đề liên quan. Sau khi tiến hành các thủ tục niêm yết công khai như: Quyết định đưa vụ án ra xét xử và các Quyết định hoãn phiên tòa, Toà án cấp sơ thẩm đưa ra xét xử vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là bà X đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là bà X

[1.3] Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về chứng cứ: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung của vụ án và yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Bà Đ khởi kiện yêu cầu bà X có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay còn nợ là 220.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 12/01/2021 theo hợp dồng cho cá nhân vay tiền ngày 23/01/2018. Tại khoản 2 Điều 92 về tình tiết không phải chứng minh của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là nằm trong phạm vi pháp luật cho phép và không trái với quy định của pháp luật. Trong suốt quá trình tố tụng, bị đơn là bà X không nộp văn bản thể hiện ý kiến phản đối của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập. Mặc dù đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Đồng thời, Tòa án không tiến hành hoà giải được, không đối chất được để làm rõ các vấn đề có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như không thực hiện được quyền tranh luận tại phiên tòa để chứng minh cho quyền lợi của mình là lỗi của bà X.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà Đ đã xuất trình chứng cứ là hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 23/01/2018 có chứng ký nhận của bà X và có người làm chứng là bà Nguyễn Thị Thúy Phượng ký tên xác nhận sự việc, đã chứng minh được có sự việc bà X vay tiền của bà Đ và còn nợ số tiền nợ gốc là 220.000.000 đồng, nợ đã quá hạn (từ ngày 24/12/2018) nhưng bà X vẫn vẫn chưa trả nợ cho bà Đ là quy phạm vi định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự

Về thỏa thuận mức lãi suất và yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn: Căn cứ vào hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 23/01/2018 có thỏa thuận mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên dựa trên quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm hiện hành. Nguyên đơn xác định là lãi suất các bên thỏa thuận là 1.6%/tháng, bị đơn luôn vắng mặt không có tranh chấp về mức lãi suất này. Đồng thời mức lãi suất 1.6%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Về cách tính tiền lãi tính đến ngày 12/01/2021 của nguyên đơn với tổng cộng số tiền là 78.046.600 đồng là phù hợp với khoản 5 Điều 446 của Bộ luật dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Từ những phân tích tại đoạn [1.4], [2.1], [2.2], Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ; Buộc bà X có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 12/01/2021 là 220.000.000 đồng + 78.046.600 đồng = 298.046.600 đồng.

[5] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Buộc bà X phải chịu 14.902.330 đồng (Mười bốn triệu chín trăm lẻ hai nghìn ba trăm ba mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ

luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chị án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Trần Thị Lệ X.

Buộc bà Trần Thị Lệ X có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền nợ vay tổng cộng gốc và lãi tính đến ngày 12/01/2021 là 298.046.600 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm đồng). Trong đó, tiền vay gốc là 220.000.000 đồng và tiền lãi là 78.046.600 đồng.

2. Về án phí:

2.1 Buộc bà bà Trần Thị Lệ X phải chịu 14.902.330 đồng (Mười bốn triệu chín trăm lẻ hai nghìn ba trăm ba mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước.

2.2 Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí là 7.138.000 đồng (Bảy triệu một trăm ba mươi tám nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị Đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006537 ngày 12/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13/01/2018) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ được Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi

hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Tiền Phương